

ĐỀ ÔN HÈ SỐ 15
MÔN: TIẾNG ANH 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

- | | | | |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1. A. stud <u>ie</u> d | B. inv <u>e</u> nted | C. lea <u>r</u> ned | D. clea <u>n</u> ed |
| 2. A. ques <u>ti</u> on | B. info <u>r</u> mation | C. inve <u>n</u> tion | D. convers <u>a</u> tion |
| 3. A. <u>c</u> heat | B. <u>ch</u> ef | C. <u>ch</u> arity | D. tea <u>ch</u> er |

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

- | | | | |
|--------------|------------|------------|-----------|
| 4. A. farmer | B. college | C. police | D. artist |
| 5. A. invite | B. success | C. traffic | D. excuse |

III. Choose the best answer for each question.

6. In France, you _____ take off your shoes when you visit someone's house - you can have them on.
A. mustn't B. don't have to C. can't D. must
7. The opposite direction of the south is _____.
A. southern B. west C. east D. north
8. How often do you travel by public _____? - Twice a week, I think.
A. transport B. car C. traffic D. means
9. Your _____ language is the language that you learned at home when you were a kid.
A. foreign B. native C. ethnic D. old
10. We _____ the Eiffel Tower on the 20th next month.
A. visit B. visited C. are visiting D. are visited
11. _____? - I went to bed at around 10 p.m.
A. Did you go to bed early yesterday? you do last night?
B. When do you go to sleep every night?
C. Where did you go yesterday evening?
D. When did you go to bed yesterday?
12. I often go to school _____ foot, but today I'm riding my bike.
A. by B. in C. at D. on
13. He usually practises tennis with his friends in the tennis _____.
A. racket B. court C. track D. pool
14. There's _____ book on the table. _____ book's cover is green.
A. a/a B. the/the C. a/the D. the/a
15. You _____ forget to do your project. It's very important to your scores.
A. must B. have to C. don't have to D. must not

IV. Fill in the blank with the correct form of the word in the bracket.

16. When I grow up, I want to be a _____. (POLITIC)
 17. She works as a _____ in a famous hotel in Da Nang. (RECEIVE)
 18. We can use the Internet for _____ with our foreign friends. (COMMUNICATE)
 19. Yoga and table tennis are _____ sports. (OUT)
 20. The weather today is a little bit _____, so it can be difficult to drive. (FOG)

V. Listen to an interview with a young History student called Brendan. Decide if these sentences are True (T) or False (F).

21. Brendan's main subject at university is History. _____
 22. Brendan studies at the University of Technology. _____
 23. Brendan is most interested in the nineteen eighties. _____
 24. Brendan likes studying about successful technology the most. _____
 25. The bag alarm made a noise and red smoke. _____

VI. Read the text and choose the best answer for the below questions.**My First Concert**

Hi, I'm Lori. I play the guitar in a band. I started learning it about two years ago and the group got together last year. Anyway, a week ago we had our first concert and I want to tell you about it.

It was at the local town hall, not far from my school.. The concert was to make some money for three local charities that help nature and animals. There were two other groups as well as us. Another group wanted to play too, but their singer was ill, so they couldn't do it.

The town hall is big enough for about three hundred people, but unfortunately there were only about eighty people there (and thirty of them were our friends and families!). We played rock and the older kids' band played hip-hop, so there was a good mix of music.

26. Lori joined her band _____.
 A. four years ago B. five years ago C. two years ago D. one year ago
 27. Lori's first concert was at _____.
 A. a hotel B. her school C. the town hall D. a charity show
 28. Money from the concert went to _____.
 A. some charities B. one of the singers C. the bands D. the families
 29. How many bands played at the concert?
 A. three B. two C. one D. four
 30. How many people can watch a concert at the town hall?
 A. 80 B. 100 C. 50 D. 300

VII. Rearrange the words to make a complete sentence.

31. provide / should / password / online / You / to / websites / not / your.

=> _____.

32. sunny / We / go / if / is / shopping / it / tomorrow / will / together.

=> _____.

VIII. Rewrite the sentence using the word given in the bracket. DO NOT CHANGE THE GIVEN WORDS.

33. It is compulsory for you to wear uniform at school. (HAVE)

=> _____.

34. Who won the football championship at your school last year? (WAS)

=> _____.

35. Bill is an excellent student in Math class. (BRILLIANT)

=> _____.

36. We're planning to visit our uncle's house this weekend. (GOING)

=> _____.

37. It isn't necessary to take off your shoes here. (DON'T HAVE)

=> _____.

IX. Make complete sentences using the suggested words. Make changes to the words if necessary.

38. When/ my grandmother/ young/ she/ go/ school/ foot.

=> _____.

39. Next summer/ we/ going/ visit/ Paris/ with/ our families.

=> _____.

40. If/ I/ break/ window/ my dad/ not/ let/ use/ computer/ anymore.

=> _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | | |
|------|-------|-------|-------------------|-------|-------|
| 1. B | 6. B | 11. D | 16. politician | 21. T | 26. D |
| 2. A | 7. D | 12. D | 17. receptionist | 22. F | 27. C |
| 3. B | 8. A | 13. B | 18. communication | 23. T | 28. A |
| 4. C | 9. B | 14. C | 19. outdoor | 24. F | 29. A |
| 5. C | 10. C | 15. D | 20. foggy | 25. T | 30. D |

31. You should not provide your password to online websites.

32. We will go shopping together if it is sunny tomorrow.

33. You have to wear uniform at school.

34. Who was the football champion at your school last year?/ Who was the winner of the football championship at your school last year?

35. Bill is brilliant at Maths.

36. We're going to visit our uncle's house this weekend.

37. You don't have to take off your shoes here.

38. When my grandmother was young, she went to school on foot.

39. Next summer, we are going to visit Paris with our families.

40. If I break the window, my dad will not let me use the computer anymore.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”**Giải thích:**

A. studied /'stʌdɪd/

B. invented /ɪn'ventɪd/

C. learned /lɜ:nd/

D. cleaned /kli:nd/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Cách phát âm “tion”**Giải thích:**

A. question /'kwɛstʃən/

B. information /,ɪnfə'meɪʃn/

C. invention /ɪn'venʃn/

D. conversation /,kɒnvə'seɪʃn/

Phân gạch chân phương án A được phát âm là /tʃən/, còn lại phát âm là /ʃn/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Cách phát âm “ch”

Giải thích:

A. cheat /tʃi:t/

B. chef /ʃef/

C. charity /'tʃærəti/

D. teacher /'ti:tʃə(r)/

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. farmer /'fɑ:mə(r)/

B. college /'kɒlɪdʒ/

C. police /pə'li:s/

D. artist /'ɑ:tɪst/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. invite /ɪn'vaɪt/

B. success /sək'ses/

C. traffic /'træfɪk/

D. excuse /ɪk'skju:s/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. don't have to: không phải

C. can't: không thể

D. must: phải

In France, you **don't have to** take off your shoes when you visit someone's house - you can have them on.

(Ở Pháp, bạn không phải cởi giày khi đến thăm nhà ai đó - bạn có thể mang giày.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. southern (adj): phía nam

B. west (n): hướng tây

C. east (n): hướng đông

D. north (n): hướng bắc

The opposite direction of the south is **north**.

(Hướng ngược lại với hướng nam là hướng bắc.)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. transport (n): phương tiện đi lại

B. car (n): ô tô

C. traffic (n): giao thông

D. means (n): phương tiện

Cụm: public transport: phương tiện công cộng

How often do you travel by public **transport**? - Twice a week, I think.

(Bạn thường xuyên di chuyển bằng phương tiện công cộng như thế nào? - Hai lần một tuần, tôi nghĩ vậy.)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. foreign (adj): nước ngoài

B. native (adj): bản địa

C. ethnic (adj): thuộc về dân tộc

D. old (adj): cổ

Cụm: native language: tiếng mẹ đẻ

Your **native** language is the language that you learned at home when you were a kid.

(Tiếng mẹ đẻ của bạn là ngôn ngữ mà bạn đã học ở nhà khi còn nhỏ.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “on the 20th next month” (vào ngày 20 tháng sau) => chia thì hiện tại tiếp diễn

Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dự định từ trước)

We **are visiting** the Eiffel Tower on the 20th next month.

(Chúng tôi sẽ đến thăm tháp Eiffel vào ngày 20 tháng tới.)

Chọn C

11. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Did you go to bed early yesterday?: Hôm qua bạn có đi ngủ sớm không?

B. When do you go to sleep every night?: Mỗi tối bạn đi ngủ lúc nào?

C. Where did you go yesterday evening?: Bạn đã đi đâu tối hôm qua?

D. When did you go to bed yesterday?: Hôm qua bạn đi ngủ lúc nào?

When did you go to bed yesterday? - I went to bed at around 10 p.m.

(Hôm qua bạn đi ngủ lúc nào? - Tôi đi ngủ lúc khoảng 10 giờ tối.)

Chọn D

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. by (prep): bởi

B. in (prep): trong

C. at (prep): tại

D. on (prep): trên

Cụm: on foot: bằng chân

I often go to school **on** foot, but today I'm riding my bike.

(Tôi thường đi bộ đến trường, nhưng hôm nay tôi đi xe đạp.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. racket (n): cái vợt

B. court (n): sân chơi quần vợt / bóng rổ / ...

C. track (n): đường đua

D. pool (n): cái bể

He usually practises tennis with his friends in the tennis **court**.

(Anh ấy thường tập tennis với bạn bè của mình ở sân tennis.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Lần đầu tiên nhắc đến “book” (quyển sách) => dùng mạo từ chưa xác định “a”

Lần tiếp theo nhắc đến quyển sách đó => dùng mạo từ xác định “the”

There’s **a** book on the table. **The** book’s cover is green.

(Có một cuốn sách trên bàn. Bìa cuốn sách có màu xanh lá cây.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: phải

B. have to: phải

C. don’t have to: không phải

D. must not: không được

You **must not** forget to do your project. It’s very important to your scores.

(Bạn không được quên làm dự án. Nó rất quan trọng đối với điểm số của chính bạn.)

Chọn D

16. politician

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ

politic (n): chính trị => politician (n): chính trị gia

When I grow up, I want to be a **politician**.

(Khi tôi lớn lên, tôi muốn trở thành một chính trị gia.)

Đáp án: politician

17. receptionist

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ

receive (v): nhận => receptionist (n): lễ tân

She works as a **receptionist** in a famous hotel in Da Nang.

(Cô làm lễ tân tại một khách sạn nổi tiếng ở Đà Nẵng.)

Đáp án: receptionist

18. communication

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “for” cần danh từ

communicate (v): giao tiếp => communication (n): sự giao tiếp

We can use the Internet for **communication** with our foreign friends.

(Chúng tôi có thể sử dụng Internet để giao tiếp với bạn bè nước ngoài của chúng tôi.)

Đáp án: communication

19. outdoor

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ sports” => cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “sports”

out (prep): ngoài => outdoor (adj): bên ngoài, ngoài trời

Yoga and table tennis are **outdoor** sports.

(Yoga và bóng bàn là những môn thể thao ngoài trời.)

Đáp án: outdoor

20. foggy

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “is” và trạng từ “a little bit” cần tính từ

fog (n): sương mù => foggy (adj): có sương mù

The weather today is a little bit **foggy**, so it can be difficult to drive.

(Thời tiết hôm nay có một chút sương mù nên có thể gây khó khăn cho việc lái xe.)

Đáp án: foggy

Bài nghe:

Woman: So, Brendan, you're studying history at university and you have a special interest in the history of technology. Tell us about that.

Man: Well, I've always liked technology and history, and it seemed the best way to study both.

Woman: Which period of time interests you the most?

Man: Well, I started looking at the 19th century, but there's already a lot of work done on this. So I'm researching the 19 eighties.

Woman: So I suppose you know a lot about the success of the personal computer.

Man: Well, yes, but it's the technology that people didn't want to buy that interest to me most.

Woman: Oh, can you give us some examples?

Man: Of course. My favourite is the bag alarm.

Woman: The bag alarm?

Man: Yes. If someone took your bag and ran away with it, you could switch on a very loud alarm which also produced lots of red smoke.

Woman: Well, you certainly don't see many of them these days.

Man: No...

Tạm dịch bài nghe:

Người phụ nữ: Vậy, Brendan, bạn đang học lịch sử ở trường đại học và bạn có hứng thú đặc biệt với lịch sử công nghệ. Hãy cho chúng tôi biết thêm về nó đi.

Người đàn ông: Chà, tôi luôn thích công nghệ và lịch sử, và đó dường như là cách tốt nhất để học cả hai.

Người phụ nữ: Khoảng thời gian nào bạn quan tâm nhất?

Người đàn ông: À, tôi bắt đầu tìm hiểu về thế kỷ 19, nhưng đã có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện về giai đoạn này. Vì vậy, tôi đang nghiên cứu những năm 1980.

Người phụ nữ: Vậy tôi cho rằng bạn biết rất nhiều về sự thành công của máy tính cá nhân.

Người đàn ông: À vâng, nhưng thực ra chính những công nghệ mà mọi người không muốn mua mới khiến tôi quan tâm nhất.

Người phụ nữ:Ồ, bạn có thể cho chúng tôi một số ví dụ không?

Người đàn ông: Tất nhiên. Món ưa thích của tôi là “túi báo động”.

Người phụ nữ: “Túi báo động”?

Người đàn ông: Vâng. Nếu ai đó lấy túi của bạn và bỏ chạy, bạn có thể bật chuông báo động rất lớn và chính nó sẽ tạo ra nhiều khói đỏ.

Người phụ nữ: Chà, bạn chắc chắn không thấy nhiều túi như vậy ngày nay.

Người đàn ông: Không...

21. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Brendan's main subject at university is History.

(Môn học chính của Brendan ở trường đại học là Lịch sử.)

Thông tin: Woman: So, Brendan, you're studying history at university and you have a special interest in the history of technology.

(Người phụ nữ: Vậy, Brendan, bạn đang học lịch sử ở trường đại học và bạn có hứng thú đặc biệt với lịch sử công nghệ.)

Chọn T

22. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Brendan studies at the University of Technology.

(Brendan học tại Đại học Công nghệ.)

Thông tin: Woman: So, Brendan, you're studying history at university and you have a special interest in the history of technology.

(Người phụ nữ: Vậy, Brendan, bạn đang học lịch sử ở trường đại học và bạn có hứng thú đặc biệt với lịch sử công nghệ.)

Chọn F

23. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Brendan is most interested in the nineteen eighties.

(Brendan quan tâm nhất là những năm 1980.)

Thông tin: Man: Well, I started looking at the 19th century, but there's already a lot of work done on this. So I'm researching the 19 eighties.

(Người đàn ông: À, tôi bắt đầu tìm hiểu về thế kỷ 19, nhưng đã có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện về giai đoạn này. Vì vậy, tôi đang nghiên cứu những năm 1980.)

Chọn T

24. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Brendan likes studying about successful technology the most.

(Brendan thích nghiên cứu công nghệ thành công nhất.)

Thông tin: Man: Well, yes, but it's the technology that people didn't want to buy that interest to me most.

(Người đàn ông: À vâng, nhưng thực ra chính những công nghệ mà mọi người không muốn mua mới khiến tôi quan tâm nhất.)

Chọn F

25. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The bag alarm made a noise and red smoke.

(Túi báo động phát ra tiếng kêu và khói đỏ.)

Thông tin: Man: Yes. If someone took your bag and ran away with it, you could switch on a very loud alarm which also produced lots of red smoke.

(Người đàn ông: Vâng. Nếu ai đó lấy túi của bạn và bỏ chạy, bạn có thể bật chuông báo động rất lớn và chính nó sẽ tạo ra nhiều khói đỏ.)

Chọn T

Bài đọc:

My First Concert

Hi, I'm Lori. I play the guitar in a band. I started learning it about two years ago and the group got together last year. Anyway, a week ago we had our first concert and I want to tell you about it.

It was at the local town hall, not far from my school.. The concert was to make some money for three local charities that help nature and animals. There were two other groups as well as us. Another group wanted to play too, but their singer was ill, so they couldn't do it.

The town hall is big enough for about three hundred people, but unfortunately there were only about eighty people there (and thirty of them were our friends and families!). We played rock and the older kids' band played hip-hop, so there was a good mix of music.

Tạm dịch:

Buổi hòa nhạc đầu tiên của tôi

Xin chào, tôi là Lori. Tôi chơi guitar trong một ban nhạc. Tôi bắt đầu học nó khoảng hai năm trước và cả nhóm đã tập hợp lại vào năm ngoái. Dù sao thì, một tuần trước, chúng tôi đã có buổi hòa nhạc đầu tiên và tôi muốn kể cho bạn nghe về điều đó.

Nó diễn ra tại tòa thị chính, không xa trường học của tôi. Buổi hòa nhạc nhằm kiếm tiền cho ba tổ chức từ thiện địa phương để giúp đỡ thiên nhiên và động vật. Có hai nhóm khác cũng như chúng tôi. Một nhóm khác cũng muốn biểu diễn nhưng ca sĩ của họ bị ốm nên họ không thể biểu diễn được.

Tòa thị chính đủ lớn cho khoảng ba trăm người, nhưng tiếc là chỉ có khoảng tám mươi người ở đó (và ba mươi người trong số họ là bạn bè và gia đình của chúng tôi!). Chúng tôi chơi nhạc rock và ban nhạc của những anh chị lớn hơn chơi hip-hop, vì vậy có một sự kết hợp âm nhạc rất hay.

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lori tham gia ban nhạc của cô ấy _____.

- A. bốn năm trước
- B. năm năm trước
- C. hai năm trước
- D. một năm trước

Thông tin: I started learning it about two years ago and the group got together last year.

(Tôi bắt đầu học nó khoảng hai năm trước và cả nhóm đã tập hợp lại vào năm ngoái.)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Buổi hòa nhạc đầu tiên của Lori là tại _____.

- A. một khách sạn
- B. trường học của cô ấy
- C. toà thị chính
- D. một chương trình từ thiện

Thông tin: It was at the local town hall, not far from my school.

(Nó diễn ra tại tòa thị chính, không xa trường học của tôi.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiền từ buổi hòa nhạc đã được chuyển đến _____.

- A. một số quỹ từ thiện
- B. một trong những ca sĩ
- C. những ban nhạc
- D. những gia đình

Thông tin: The concert was to make some money for three local charities that help nature and animals.

(Buổi hòa nhạc nhằm kiếm tiền cho ba tổ chức từ thiện địa phương để giúp đỡ thiên nhiên và động vật.)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu ban nhạc chơi tại buổi hòa nhạc?

- A. ba
- B. hai
- C. một
- D. bốn

Thông tin: There were two other groups as well as us.

(Có hai nhóm khác cũng như chúng tôi.)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu người có thể xem buổi hòa nhạc tại tòa thị chính?

- A. 80
- B. 100

C. 50

D. 300

Thông tin: The town hall is big enough for about three hundred people, but unfortunately there were only about eighty people there (and thirty of them were our friends and families!).

(Tòa thị chính đủ lớn cho khoảng ba trăm người, nhưng tiếc là chỉ có khoảng tám mươi người ở đó (và ba mươi người trong số họ là bạn bè và gia đình của chúng tôi!).)

Chọn D

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “should”

Giải thích:

Cấu trúc: S + should + not + V nguyên thể: Ai đó không nên làm gì
provide + something + to + something: cung cấp cái gì cho ...

Đáp án: **You should not provide your password to online websites.**

(Bạn không nên cung cấp mật khẩu của mình cho các trang web trực tuyến.)

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: **We will go shopping together if it is sunny tomorrow.**

(Chúng tôi sẽ đi mua sắm cùng nhau nếu mai trời nắng.)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “have to”

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + compulsory + for + O + to + V nguyên thể: Ai đó bắt buộc phải làm gì
= S + have to + V nguyên thể: Ai đó phải làm gì

It is compulsory for you to wear uniform at school.

(Bạn bắt buộc phải mặc đồng phục ở trường.)

Đáp án: **You have to wear uniform at school.**

(Bạn phải mặc đồng phục ở trường.)

34.

Kiến thức: Câu hỏi thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi thì quá khứ đơn với động từ “be”: Từ để hỏi + was/ were + S + ...?

the football championship: chức vô địch bóng đá

the football champion = the winner of the football championship: nhà vô địch bóng đá

Who won the football championship at your school last year?

(Ai đã giành chức vô địch bóng đá ở trường của bạn năm ngoái?)

Đáp án: **Who was the football champion at your school last year?/ Who was the winner of the football championship at your school last year?**

(Ai là nhà vô địch bóng đá ở trường bạn năm ngoái?/ Ai là người chiến thắng giải vô địch bóng đá ở trường bạn năm ngoái?)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn với động từ “be”

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + brilliant + at + something: Ai đó giỏi cái gì

Bill is an excellent student in Math class.

(Bill là một học sinh xuất sắc trong lớp Toán.)

Đáp án: **Bill is brilliant at Maths.**

(Bill rất giỏi môn Toán.)

36.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: S + plan + to V nguyên thể: Ai đó lên kế hoạch làm gì

= S + be + going to + V nguyên thể: Ai đó dự định làm gì

We're planning to visit our uncle's house this weekend.

(Chúng tôi dự định đến thăm nhà chú của chúng tôi vào cuối tuần này.)

Đáp án: **We're going to visit our uncle's house this weekend.**

(Chúng tôi dự định đến thăm nhà chú của chúng tôi vào cuối tuần này.)

37.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “have to”

Giải thích:

Cấu trúc: It + be + not + necessary + to + V nguyên thể: Không cần thiết phải làm gì

= S + do/ does + not + have to + V nguyên thể: Ai đó không phải làm gì

It isn't necessary to take off your shoes here.

(Không cần thiết phải cởi giày ở đây.)

Đáp án: **You don't have to take off your shoes here.**

(Bạn không phải cởi giày ở đây.)

38.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn với động từ “be”: S + was/ were + cụm danh từ/ tính từ/ ...

Thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

Đáp án: **When my grandmother was young, she went to school on foot.**

(Khi bà tôi còn nhỏ, bà đi bộ đến trường.)

39.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + going to + V nguyên thể: Ai đó dự định làm gì

Đáp án: **Next summer, we are going to visit Paris with our families.**

(Mùa hè tới, chúng tôi dự định đến thăm Paris với gia đình của chúng tôi.)

40.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: **If I break the window, my dad will not let me use the computer anymore.**

(Nếu tôi làm vỡ cửa sổ, bố tôi sẽ không cho tôi sử dụng máy tính nữa.)